

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 37

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 20.134-R/BCKT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Lê Võ Thùy Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3525-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>107.379.469.894</b>	<b>98.509.380.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>11.842.362.245</b>	<b>5.617.208.782</b>
1. Tiền	111		6.842.362.245	3.617.208.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.938.781.967</b>	<b>73.137.913.857</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	51.072.430.856	69.383.083.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.667.536.930	8.400.287.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.055.187.089	12.273.261.249
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(18.856.372.908)	(16.918.717.858)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>33.598.325.682</b>	<b>19.744.257.965</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.149.130.551	21.295.062.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>262.600.822.880</b>	<b>208.579.819.218</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.355.084.861</b>	<b>1.297.374.845</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.355.084.861	1.297.374.845
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>208.891.430.489</b>	<b>148.332.688.079</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	202.278.962.411	143.843.750.056
Nguyên giá	222		410.271.016.268	321.827.892.640
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.992.053.857)	(177.984.142.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.612.468.078	4.488.938.023
Nguyên giá	228		10.899.086.299	8.616.892.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.286.618.221)	(4.127.954.075)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>659.154.321</b>	<b>9.451.942.405</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	659.154.321	9.451.942.405
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>29.319.178.049</b>	<b>30.127.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.127.800.000	30.127.800.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(808.621.951)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.375.975.160</b>	<b>19.370.013.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	22.214.250.770	19.370.013.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		161.724.390	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>369.980.292.774</b>	<b>307.089.199.822</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.233.165.993</b>	<b>88.038.271.179</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.233.165.993</b>	<b>88.038.271.179</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	43.163.293.019	49.904.087.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	19.604.981.984	16.614.922.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	4.943.780.495	3.793.457.853
4. Phải trả người lao động	314		9.765.158.632	11.427.036.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.687.943.834	3.882.160.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.550.218.215	1.898.816.192
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>288.747.126.781</b>	<b>219.050.928.643</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>288.747.126.781</b>	<b>219.050.928.643</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.094.334.606	72.428.803.685
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.082.005.938	30.835.530.921
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.082.005.938	30.835.530.921
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>369.980.292.774</b>	<b>307.089.199.822</b>

**Phê Duyệt**



*(Signature)*

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**  
 Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**Người lập**



**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	547.476.098.232	492.677.542.422
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		547.476.098.232	492.677.542.422
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	454.180.046.427	408.179.129.899
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.296.051.805	84.498.412.523
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.793.722.029	9.930.580.308
6. Chi phí tài chính	22	5.4	961.238.424	2.343.373.399
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		63.976.911	61.411.329
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.004.307.085	3.683.951.882
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	39.534.316.361	34.423.308.733
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.589.911.964	53.978.358.817
10 Thu nhập khác	31	5.7	3.008.792.749	47.689.741
11 Chi phí khác	32	5.8	155.701.878	1.479.342.784
12 Lợi nhuận khác	40		2.853.090.871	(1.431.653.043)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.443.002.835	52.546.705.774
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	10.522.721.287	8.952.325.983
15 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(161.724.390)	-
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.082.005.938	43.594.379.791



Phê duyệt

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.443.002.835	52.546.705.774
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	39.149.760.994	31.618.706.776
Các khoản dự phòng	03		2.746.277.001	2.114.010.621
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.871.843	(32.682.383)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.531.417.044)	(9.580.836.161)
Chi phí lãi vay	06	5.4	63.976.911	61.411.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>90.881.472.540</b>	<b>76.727.315.956</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.058.091.218	54.402.885.381
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.854.067.717)	1.542.598.050
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.674.859.498	(41.984.767.987)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.834.236.881)	1.315.106.659
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.976.911)	(61.411.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(10.176.823.885)	(7.907.012.220)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.670.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>71.015.317.862</b>	<b>84.034.714.510</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.086.008.529)	(69.469.813.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.200.000.000	136.363.635
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.785.914.097	6.753.733.573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(86.100.094.432)</b>	<b>(62.609.715.885)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.17.1	44.784.192.200	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	21.621.890.602	27.282.483.810
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(21.621.890.602)	(27.277.709.301)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.17.1	(23.500.000.000)	(25.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>21.284.192.200</b>	<b>(25.495.225.491)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>6.199.415.630</b>	<b>(4.070.226.866)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.617.208.782	9.667.731.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.737.833	19.703.821
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>11.842.362.245</b>	<b>5.617.208.782</b>



Phê duyệt

**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Lê Nam Đồng**  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019 để tăng vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNTY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 449 (31 tháng 12 năm 2018 là: 548).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	80,72%	80,72%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị Xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt.
Chi nhánh Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng_Bê tông LBM	Xã Đắc Wer, Huyện Đắc R'lấp, Tỉnh Đắc Nông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư vào công ty con không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư này được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 - 07 năm |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

***Chi phí thăm dò hầm mỏ***

Toàn bộ chi phí về các hoạt động nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.106.027.239	882.915.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.736.335.006	2.734.293.402
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.842.362.245</b>	<b>5.617.208.782</b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.327.800.000	(*)	-	15.327.800.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	9.800.000.000	(*)	(808.621.951)	9.800.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>30.127.800.000</b>		<b>(808.621.951)</b>	<b>30.127.800.000</b>		<b>-</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.603.468.189	11.377.230.196
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	40.666.399.612	49.203.289.869
<b>Cộng</b>	<b><u>51.072.430.856</u></b>	<b><u>69.383.083.120</u></b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	-
ASKB Co., Ltd	-	2.340.854.350
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	3.306.500.000	1.581.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.436.460.131	4.478.432.996
<b>Cộng</b>	<b><u>13.667.536.930</u></b>	<b><u>8.400.287.346</u></b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia cho là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	5.196.204.189	-	6.341.879.795	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	5.667.150.179	-	785.902.479	-
Phải thu khác	765.958.855	(58.132.038)	719.605.109	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.055.187.089</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>	<b><u>12.273.261.249</u></b>	<b><u>(4.425.873.866)</u></b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.355.084.861	-	1.297.374.845	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	15.595.162.073	1.222.795.069	13.541.260.191	1.048.416.199
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.507.426.190	23.420.286	4.425.873.866	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.102.588.263</u></b>	<b><u>1.246.215.355</u></b>	<b><u>17.967.134.057</u></b>	<b><u>1.048.416.199</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	32.144.220	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	11.300.025.208	1.246.215.355	Từ 6 tháng đến 3 năm	9.164.571.002	1.016.271.979	Từ 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>20.102.588.263</u></b>	<b><u>1.246.215.355</u></b>		<b><u>17.967.134.057</u></b>	<b><u>1.048.416.199</u></b>	

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.479.812.701	-	11.304.410.433	-
Công cụ, dụng cụ	520.496.075	-	494.686.544	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.659.084.348	-	585.268.239	-
Thành phẩm	12.062.563.401	(835.242.862)	7.400.428.986	(835.242.862)
Hàng hóa	2.427.174.026	(715.562.007)	1.510.268.632	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>35.149.130.551</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>21.295.062.834</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly	-	1.981.358.263
Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng	-	6.760.894.158
Khác	659.154.321	709.689.984
<b>Cộng</b>	<b>659.154.321</b>	<b>9.451.942.405</b>

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	47.885.009.726	149.218.241.455	123.281.929.167	605.692.534	520.611.939	316.407.819	321.827.892.640
Mua trong năm	12.078.602.169	34.688.363.637	45.144.591.399	49.000.000	-	-	91.960.557.205
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.339.045.445	2.317.714.000	117.814.000	-	-	-	5.774.573.445
Thanh lý, nhượng bán	(603.410.753)	(1.393.636.364)	(7.242.450.814)	(52.509.091)	-	-	(9.292.007.022)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>62.699.246.587</b>	<b>184.830.682.728</b>	<b>161.301.883.752</b>	<b>602.183.443</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>410.271.016.268</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	27.910.939.210	92.732.538.827	55.977.422.784	526.222.005	520.611.939	316.407.819	177.984.142.584
Khấu hao trong năm	3.234.049.486	14.873.447.817	20.850.576.005	33.023.540	-	-	38.991.096.848
Thanh lý, nhượng bán	(603.410.753)	(1.084.814.917)	(7.242.450.814)	(52.509.091)	-	-	(8.983.185.575)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>30.541.577.943</b>	<b>106.521.171.727</b>	<b>69.585.547.975</b>	<b>506.736.454</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>207.992.053.857</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	19.974.070.516	56.485.702.628	67.304.506.383	79.470.529	-	-	143.843.750.056
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>32.157.668.644</b>	<b>78.309.511.001</b>	<b>91.716.335.777</b>	<b>95.446.989</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>202.278.962.411</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 91.217.253.906 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	5.651.297.000	2.528.795.098	436.800.000	8.616.892.098
Mua trong năm	2.282.194.201	-	-	2.282.194.201
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>7.933.491.201</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>10.899.086.299</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	2.528.795.098	436.800.000	4.127.954.075
Khấu hao trong năm	158.664.146	-	-	158.664.146
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.321.023.123</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>4.286.618.221</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>6.612.468.078</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.612.468.078</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác	18.853.446.272	19.370.013.889
Chi phí khác	3.360.804.498	-
<b>Cộng</b>	<b>22.214.250.770</b>	<b>19.370.013.889</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	81.004.254	-
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	62.701.500	146.303.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	227.965.238	631.807.694
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	-	237.629.056
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.750.533.561	1.213.017.305
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	786.233.021	658.012.147
Quyền khai thác mỏ Tutra	264.593.992	308.692.996
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.680.414.706	16.174.551.191
<b>Cộng</b>	<b>18.853.446.272</b>	<b>19.370.013.889</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	18.287.325.648	18.287.325.648	11.343.012.192	11.343.012.192
Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tụ Phước	5.846.445.997	5.846.445.997	-	-
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	1.679.182.800	1.679.182.800	10.277.119.200	10.277.119.200
Công ty Global Hydroenergy GMBH	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Phải trả cho các đối tượng khác	17.350.338.574	17.350.338.574	21.806.185.216	21.806.185.216
<b>Cộng</b>	<b>43.163.293.019</b>	<b>43.163.293.019</b>	<b>49.904.087.908</b>	<b>49.904.087.908</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.777.619.740	13.795.704.875
Các khách hàng khác	2.827.362.244	2.819.217.553
<b>Cộng</b>	<b><u>19.604.981.984</u></b>	<b><u>16.614.922.428</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	892.972.145	6.711.196.195	6.395.608.783	577.384.733
Thuế xuất, nhập khẩu	-	594.005.816	594.005.816	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.928.757	10.522.721.287	10.176.823.885	2.271.031.355
Thuế thu nhập cá nhân	217.566.825	774.979.258	557.412.433	-
Thuế tài nguyên	915.959.580	7.252.896.144	7.052.716.014	715.779.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62.732.288	1.247.999.910	1.247.999.910	62.732.288
Các loại thuế khác	237.620.900	2.096.858.870	2.025.767.997	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.943.780.495</b>	<b>29.208.657.480</b>	<b>28.058.334.838</b>	<b>3.793.457.853</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Các khoản trích trước khác	518.490.731	2.770.417.818
<b>Cộng</b>	<b>1.687.943.834</b>	<b>3.882.160.905</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	81.836.025	29.318.304
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.468.382.190	1.869.497.888
<b>Cộng</b>	<b>1.550.218.215</b>	<b>1.898.816.192</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Vốn chủ sở hữu**

**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	19.130.898.026	66.047.905.659	200.965.397.722
Lãi trong năm trước	-	-	-	43.594.379.791	43.594.379.791
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(8.848.870)	(8.848.870)
Tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	72.428.803.685	30.835.530.921	219.050.928.643
Tăng vốn trong năm nay	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	44.784.192.200
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.082.005.938	51.082.005.938
Trích quỹ theo Nghị quyết 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	19.665.530.921	(19.665.530.921)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(23.500.000.000)	(23.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.570.786.237</b>	<b>92.094.334.606</b>	<b>36.082.005.938</b>	<b>288.747.126.781</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	34.784.140.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**4.17.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.17.4. Báo cáo tình hình sử dụng vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Thông tin</u>
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Mệnh giá	10.000
4	Số lượng cổ phiếu chào bán	1.500.000
5	Giá trị chào bán	45.000.000.000
6	Hình thức chào bán	Đầu giá công khai
7	Ngày bắt đầu chào bán	31/01/2019
8	Ngày hoàn thành đợt chào bán	12/04/2019
9	Tổng số cổ phiếu đã bán	1.500.000

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu	1.500.000
Giá bán (VND/cổ phiếu)	30.000
Thành tiền (VND)	45.000.000.000

Phương án sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Tình hình sử dụng vốn:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>VND</u>
1	Chi phí phát hành	215.807.800
2	Mua tài sản, MMTB...	44.784.192.200
	<b>Cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
USD	46.100,55	19.553,05
	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	53.513.932.340	44.722.162.132
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	32.672.082.256	33.187.337.778
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	25.064.766.277	29.213.706.587
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	26.731.349.106	25.546.899.872
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	409.493.968.253	360.007.436.053
<b>Cộng</b>	<b><u>547.476.098.232</u></b>	<b><u>492.677.542.422</u></b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	57.762.698.533	71.951.207.519

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	48.665.327.666	41.494.228.358
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	21.570.036.229	23.560.492.322
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	17.251.626.136	18.873.821.390
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	18.512.328.118	15.432.436.810
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	348.180.728.278	308.818.151.019
<b>Cộng</b>	<b><u>454.180.046.427</u></b>	<b><u>408.179.129.899</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	217.350.134	129.388.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 7	9.422.888.357	9.627.969.062
Lãi chênh lệch tỷ giá	153.483.538	173.222.975
<b>Cộng</b>	<b>9.793.722.029</b>	<b>9.930.580.308</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	63.976.911	61.411.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.639.562	2.281.962.070
Dự phòng đầu tư dài hạn	808.621.951	-
<b>Cộng</b>	<b>961.238.424</b>	<b>2.343.373.399</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	387.735.954	501.727.515
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.596.653.595	1.628.451.709
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.555.304	161.319.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.215.821	1.125.297.124
Chi phí bằng tiền khác	271.146.411	267.155.673
<b>Cộng</b>	<b>4.004.307.085</b>	<b>3.683.951.882</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	20.530.208.716	18.492.268.077
Chi phí vật liệu quản lý	1.266.552.545	1.016.886.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.273.868.641	1.162.351.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.037.506.737	2.017.392.216
Thuế, phí và lệ phí	975.544.775	1.034.177.210
Chi phí dự phòng	1.937.655.050	2.114.010.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.259.705.925	1.029.337.944
Chi phí bằng tiền khác	9.253.273.972	7.556.885.364
<b>Cộng</b>	<b>39.534.316.361</b>	<b>34.423.308.733</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.891.178.553	-
Xử lý công nợ	1.834.437	2.937.483
Thu nhập khác	115.779.759	44.752.258
<b>Cộng</b>	<b>3.008.792.749</b>	<b>47.689.741</b>

**5.8. Chi phí khác**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	176.521.172
Xử lý công nợ	-	880.668.966
Các khoản bị phạt	149.006.444	382.303.926
Các khoản chi phí khác	6.695.434	39.848.720
<b>Cộng</b>	<b>155.701.878</b>	<b>1.479.342.784</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.024.722.822	294.665.842.480
Chi phí nhân công	67.077.777.646	58.562.225.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.149.760.994	31.618.706.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.323.168.762	37.759.253.406
Chi phí khác bằng tiền	28.796.095.567	21.753.682.254
<b>Cộng</b>	<b>504.371.525.791</b>	<b>444.359.709.981</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	61.443.002.835	52.546.705.774
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.389.304.410	1.331.029.926
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(14.228.319.406)	(10.175.303.537)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	48.603.987.839	43.702.432.163
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.720.797.568	8.740.486.433
Điều chỉnh thuế của năm trước	801.923.719	211.839.550
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>10.522.721.287</b>	<b>8.952.325.983</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	623.937.489	11.377.230.196
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	11.875.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	967.655.700	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b>1.603.468.189</b>	<b>11.377.230.196</b>
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	4.801.290.952	5.446.966.558
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	394.913.237	894.913.237
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.5</b>	<b>5.196.204.189</b>	<b>6.341.879.795</b>
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(74.597.498)	(186.941.090)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(8.200.916.113)	(216.878.888)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(10.011.812.037)	(10.939.192.214)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b>(18.287.325.648)</b>	<b>(11.343.012.192)</b>
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(3.713.082.748)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(15.991.770.975)	(9.964.374.905)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	(118.247.222)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.13</b>	<b>(16.777.619.740)</b>	<b>(13.795.704.875)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	26.253.149.504	28.401.828.629
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	17.340.435.393	18.578.168.320
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	3.770.173.500	4.271.688.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	10.358.940.136	20.699.522.570
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	40.000.000	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.1</b>	<b>57.762.698.533</b>	<b>71.951.207.519</b>
	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.572.412.918	2.314.221.094
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	32.927.537.676	41.056.417.750
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	4.896.718.038	1.658.623.601
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	35.400.000	82.850.000
<b>Cộng</b>	<b>52.432.068.632</b>	<b>45.112.112.445</b>
	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Mua tài sản:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	5.591.818.183	900.000.000
	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia:</b>		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.542.750.000	1.525.650.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	6.880.138.357	6.310.696.580
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	-	1.791.622.482
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.3</b>	<b>9.422.888.357</b>	<b>9.627.969.062</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.661.465.000	15.064.758.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	2.706.100.000	2.800.875.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.511.444.300	2.142.423.000

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	198.000.000	198.000.000

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này.

**Phê duyệt**

**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**Người lập**

**Lê Nam Đồng**  
Kế toán trưởng